

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		637.724.945.642	621.437.074.309
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.565.193.360	98.556.284.276
111	1. Tiền		29.374.193.360	71.365.284.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.191.000.000	27.191.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	382.667.301.286	190.867.301.286
121	1. Chứng khoán kinh doanh		287.396.250	287.396.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(85.094.964)	(85.094.964)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		382.465.000.000	190.665.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.104.590.664	274.942.735.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	157.385.929.111	315.726.001.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	40.477.130.941	27.140.524.827
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	45.900.350.132	40.895.163.187
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(106.808.533.971)	(108.968.669.025)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	149.714.451	149.714.451
140	IV. Hàng tồn kho	11	63.980.457.827	49.576.543.005
141	1. Hàng tồn kho		94.690.529.079	81.127.710.223
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(30.710.071.252)	(31.551.167.218)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		11.407.402.505	7.494.210.661
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	17	5.586.240.034	6.413.159.858
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.277.338.627	145.258.207
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	1.543.823.844	935.792.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.637.126.158	191.435.648.434
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.254.947.540	18.351.192.740
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	18.215.447.540	18.215.447.540
215	2. Phải thu dài hạn khác	8	39.500.000	135.745.200
220	II. Tài sản cố định		100.606.488.937	104.061.277.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	66.843.434.330	69.974.380.627
222	- Nguyên giá		238.311.948.595	238.274.532.875
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(171.468.514.265)	(168.300.152.248)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	33.763.054.607	34.086.896.633
228	- Nguyên giá		46.104.084.706	46.104.084.706
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.341.030.099)	(12.017.188.073)
240	IV. Bất động sản đầu tư	16	8.484.516.627	8.799.944.019
241	- Nguyên giá		41.120.042.125	41.120.042.125
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.635.525.498)	(32.320.098.106)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	12	9.952.321.851	9.952.321.851
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.952.321.851	9.952.321.851
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	5	42.185.431.265	42.481.683.297
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.185.431.265	42.481.683.297
270	VII. Tài sản dài hạn khác		7.153.419.938	7.789.229.267
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	17	5.384.746.293	6.020.555.622
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.a	1.768.673.645	1.768.673.645
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		824.362.071.800	812.872.722.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		224.137.156.867	205.447.116.933
310	I. Nợ ngắn hạn		134.210.971.288	125.346.967.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	41.354.101.363	74.395.617.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	42.635.724.638	13.139.695.488
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	21	10.975.856.300	3.390.382.100
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	22	4.054.936.808	3.723.600.286
315	5. Phải trả người lao động		8.458.088.835	9.096.896.254
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	4.641.227.979	4.734.893.448
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	24	-	347.900.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	25	18.132.708.769	6.549.941.564
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	1.894.916.000	8.665.000.000
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	29	368.880.014	368.880.014
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.694.530.582	934.160.582
330	II. Nợ dài hạn		89.926.185.579	80.100.149.852
334	1. Chi phí phải trả dài hạn		15.998.907.035	15.720.017.195
338	2. Phải trả dài hạn khác	25	37.196.084.147	37.113.324.147
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	36.731.194.397	27.266.808.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		600.224.914.933	607.425.605.810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		438.000.000.000	438.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		438.000.000.000	438.000.000.000
415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(13.064.948.729)	(13.064.948.729)
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(19.974.146.692)	(19.974.146.692)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.571.280.335	51.723.240.053
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		26.619.705	26.619.705
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.069.577.567	14.384.448.066
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.012.867.636	(46.483.649.576)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.056.709.931	60.868.097.642
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		126.596.532.747	136.330.393.407
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		824.362.071.800	812.872.722.743

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

TK	Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
				VND	VND	VND	VND
511	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	75.515.732.620	107.282.852.422	134.120.914.849	161.518.368.760
	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	35	-	23.454.546	85.960.789	110.350.047
632	10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.515.732.620	107.259.397.876	134.034.954.060	161.408.018.713
	11	4. Giá vốn hàng bán	36	43.042.253.647	76.118.074.849	75.430.416.952	102.963.712.851
	20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.473.478.973	31.141.323.027	58.604.537.108	58.444.305.862
512	21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
515	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	38	4.833.332.777	2.675.075.003	7.291.832.076	4.497.975.702
635	23	8. Chi phí tài chính	39	38.871.420	151.525.828	85.121.110	156.989.040
	24	Trong đó: Chi phí đi vay		24.643.856	27.012.248	58.068.513	27.012.248
641	25	9. Chi phí bán hàng	40	9.990.400.058	11.384.196.543	19.329.521.385	20.898.430.613
642	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41	15.054.992.051	19.954.976.908	32.975.253.717	39.006.392.736
24	27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết		685.012.035	177.560.237	685.012.035	177.560.237
711	30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.907.560.256	2.503.258.988	14.191.485.007	3.058.029.412
811	31	13. Thu nhập khác	42	843.407.383	1.114.289.192	8.303.536.407	4.485.548.354
	32	14. Chi phí khác	43	237.650.710	196.111.686	254.617.846	2.478.894.302
	40	15. Lợi nhuận khác		605.756.673	918.177.506	8.048.918.561	2.006.654.052
8211	50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.513.316.929	3.421.436.494	22.240.403.568	5.064.683.464
8212	51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44	1.877.778.827	1.398.404.975	3.042.341.086	2.459.561.738
	52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	10.007.874.068	1.848.605.366	10.007.874.068	1.848.605.366
421	60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.627.664.034	174.426.153	9.190.188.414	756.516.360

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(2.196.929.246)	(2.267.641.230)	4.056.709.931	(3.037.020.960)
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.824.593.280	2.442.067.383	5.133.478.483	3.793.537.320
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46		9,26	
71	23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5,02)	(5,18)		(6,93)

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.240.403.568	5.064.683.464
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.874.831.435	4.344.548.906
03	- Các khoản dự phòng		(96.041.484.403)	358.554.420
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(516.918)	(53.795.538)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9.146.820.355)	(4.968.945.337)
06	- Chi phí đi vay		51.308.822	27.012.248
07	- Các khoản điều chỉnh khác		10.134.368	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(79.012.143.483)	4.772.058.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		148.142.305.550	(8.371.587.054)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.880.041.078)	2.719.296.333
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(4.779.277.446)	10.186.970.368
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.430.692.548	(889.624.417)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(32.108.822)	(27.012.248)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.573.548.220)	(2.227.271.901)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.384.272.008	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(651.979.871)	(940.375.111)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.028.171.186	5.222.454.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.384.280)	(181.363.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	366.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(248.600.000.000)	(72.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.800.000.000	72.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.796.828.804	7.730.538.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177.042.555.476)	7.815.356.224
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.467.354.993	7.250.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.467.354.993)	(10.104.779.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.977.223.544)	(2.569.041.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.977.223.544)	(5.423.820.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.991.607.834)	7.613.990.157

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		98.556.284.276	101.678.180.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		516.918	8.666.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì	4	42.565.193.360	109.300.837.047

Người lập biểu**Lê Hữu Nghị****Kế toán trưởng****Vũ Văn Tuấn**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc**Đỗ Hoàng Hà**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/11/1995.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103351 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và gần nhất lần thứ 08 ngày 18/12/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 18/12/2025 là: 438.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 15 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VEC.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/07/2026 là 350 người (Tại ngày 31/12/2025 là 350 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực điện tử và cho thuê văn phòng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%	97,01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	Số 204 đường Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51%	51%
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%	55,54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	52 - 54 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51%	51%
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	Tầng 5 tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65%	65%
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, Tòa nhà Mípec, số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, TP Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	98,22%	98,22%
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Viettronimex	74 - 76 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%	42,16%
Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	1026B Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%	33,77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%	28,52%
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec (*)	48BT3 Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%	49%
Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07, Khu công nghiệp Bình Xuyên II, P. Bá Hiến, H. Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất sản phẩm từ plastic	41,74%	41,74%

(*) Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị năm 2013.

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, phường Cát Bi, TP. Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được soát xét là Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức; Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa; Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình; Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa; Công ty Cổ phần Công trình Viettronics và Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bắt kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư***Bất động sản đầu tư cho thuê***

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*****Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, lắp đặt; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chính của Công ty là lắp đặt thiết bị điện tử, dịch vụ và Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.201.242.697	792.739.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.172.950.663	70.572.544.749
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	13.191.000.000	27.191.000.000
	42.565.193.360	98.556.284.276

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4% đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	382.465.000.000	187.065.000.000	190.665.000.000	190.665.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	187.065.000.000	187.065.000.000	190.665.000.000	190.665.000.000
+ NH Đầu tư và PT VN				
	103.200.000.000	103.200.000.000		
+ NH Ngoại thương Việt Nam	33.100.000.000	33.100.000.000		
+ Ngân hàng TMCP An Bình	26.165.000.000	26.165.000.000		
+ Ngân hàng TMCP XNK VN	24.600.000.000	24.600.000.000		
- Các khoản đầu tư khác	195.400.000.000	195.400.000.000	-	-
+ Công ty CP DV TM Thế hệ Mới	184.000.000.000	184.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Anh Dũng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
+ Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1	900.000.000	900.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	382.465.000.000	382.465.000.000	190.665.000.000	190.665.000.000

(*): Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8% - 8,00%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	78.273.151.211	-	42.185.431.265	78.273.151.211	-	42.481.683.297
- Công ty CP Viettronimex	13.987.729.333	-	14.382.663.520	13.987.729.333	-	14.819.828.795
- Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hòa	2.278.518.130	-	3.170.930.380	2.278.518.130	-	3.155.628.589
- Công ty CP Máy tính Việt Nam	895.348.195	-	941.221.901	895.348.195	-	941.221.901
- Công ty TNHH DM Vina	38.846.960.416	-	5.896.897.268	38.846.960.416	-	5.893.629.632
- Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	17.500.000.000	-	17.793.718.195	17.500.000.000	-	17.671.374.380
- Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	1.276.595.137	-	-	1.276.595.137	-	-
- Công ty TM Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	-	-	510.000.000	-	-
- Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	-	-
- Công ty Belco Hà Nội	1.178.000.000	-	-	1.178.000.000	-	-
	78.273.151.211	-	42.185.431.265	78.273.151.211	-	42.481.683.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Khang Phúc	22.176.666.534	22.176.666.534
- Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	21.903.643.706	22.453.643.706
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	-	1.898.564.713
- Công ty Cổ phần GLC Vina	-	137.088.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.305.618.871	132.109.126.688
	157.385.929.111	315.726.001.641

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4.854.351.000	4.854.351.000
- Công ty TNHH XPAD	-	9.860.069.072
- Các đối tượng khác	35.622.779.941	12.426.104.755
	40.477.130.941	27.140.524.827

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	42.217.500	-	42.217.500	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	20.710.095	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.883.143	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.588.762	-	-	-
Tạm ứng	14.680.867.781	-	14.519.685.595	-
Ký cược, ký quỹ	86.326.464	-	92.100.000	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	31.063.756.387	(14.936.271.351)	26.241.160.092	(14.941.422.251)
	45.900.350.132	(14.936.271.351)	40.895.163.187	(14.941.422.251)
	-	-	-	-
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	96.245.200	-
Ký cược, ký quỹ	39.500.000	-	39.500.000	-
	39.500.000	-	135.745.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Tài sản khác	-	149.714.451	-	149.714.451
		149.714.451		149.714.451

10 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	76.080.418.774	-	78.734.096.774	116.743.089
- Tại Công ty CP Viewtronics Tân Bình	1.837.029.388	-	1.837.029.388	116.743.089
+ Công ty TNHH TM - XNK Cường Nga	185.157.864	-	185.157.864	116.743.089
+ Các khoản khác	1.651.871.524	-	1.651.871.524	-
- Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức	12.006.720.379	-	12.006.720.379	-
+ Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	3.923.319.943	-	3.923.319.943	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	6.865.849.178	-	6.865.849.178	-
+ Các đối tượng khác	1.217.551.258	-	1.217.551.258	-
- Tại Công ty CP Điện tử Bình Hòa	3.772.258.106	-	3.772.258.106	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	-	2.671.677.540	-
+ Cty CP Điện tử Thủ Đức 1	668.107.020	-	668.107.020	-
+ Doanh nghiệp từ nhân TM Ngân Long	97.369.095	-	97.369.095	-
+ Cty CP TMDV Bình Minh	273.131.651	-	273.131.651	-
+ Ông Huỳnh Anh Hiệp	61.972.800	-	61.972.800	-
- Tại Công ty CP Điện tử Biên Hòa	5.137.698.385	-	5.137.698.385	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	3.249.190.948	-	3.249.190.948	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt	747.000.000	-	747.000.000	-
+ Các khách hàng khác	1.141.507.437	-	1.141.507.437	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

10. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.133.887.076	-	2.133.887.076	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	-	455.085.690	-
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	484.501.900	-	484.501.900	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam	992.001.169	-	992.001.169	-
+ Các khách hàng khác	202.298.317	-	202.298.317	-
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	2.777.023.275	-	2.777.023.275	-
+ Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	-	484.966.883	-
+ Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	2.189.952.992	-	2.189.952.992	-
+ Công ty Phát triển Công nghệ & Thương mại Đồng Đa	102.103.400	-	102.103.400	-
- Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	48.415.802.165	-	51.069.480.165	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp	1.161.897.311	-	1.161.897.311	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Phúc Thọ	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	-	-	2.653.678.000	-
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22.176.666.534	-	22.176.666.534	-
+ Công ty cổ phần AKA Việt Nam	21.013.690.714	-	21.013.690.714	-
+ Các khách hàng khác	1.263.547.606	-	1.263.547.606	-
Trả trước cho người bán	14.509.893.089	-	14.509.893.089	-
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	4.926.851.000	-	4.926.851.000	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	4.854.351.000	-	4.854.351.000	-
+ Các đối tượng khác	72.500.000	-	72.500.000	-
- Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức	7.145.249.631	-	7.145.249.631	-
+ Foshan Runpeng Electronic Limited Company	1.803.716.580	-	1.803.716.580	-
+ Xin Ying Global Limited	4.960.882.650	-	4.960.882.650	-
+ Các đối tượng khác	380.650.401	-	380.650.401	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

10. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.437.792.458	-	2.437.792.458	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Môi trường (ENTECH)	675.552.398	-	675.552.398	-
+ Công ty TNHH một thành viên M Thắng	900.000.000	-	900.000.000	-
+ Công ty TNHH Công nghệ ECA	270.000.000	-	270.000.000	-
+ Các đối tượng khác	92.240.060	-	92.240.060	-
Phải thu về cho vay	900.000.000	-	900.000.000	-
- Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức	900.000.000	-	900.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	900.000.000	-	900.000.000	-
Phải thu khác	23.289.863.157	5.631.000.000	22.419.863.157	4.761.000.000
- Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	5.226.238.683	-	5.226.238.683	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	2.107.997.573		2.107.997.573	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	400.800.204		400.800.204	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Phúc Thọ	2.717.440.906		2.717.440.906	-
- Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức	8.330.000.000	5.631.000.000	7.460.000.000	4.761.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Lộc	8.330.000.000	5.631.000.000	7.460.000.000	4.761.000.000
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.719.188.518	-	6.719.188.518	-
+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	2.570.029.600	-	2.570.029.600	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	1.949.158.918	-	1.949.158.918	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.757.042.460	-	2.757.042.460	-
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.508.127.600	-	1.508.127.600	-
+ Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931.367.889	-	931.367.889	-
+ Các khách hàng khác	317.546.971	-	317.546.971	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	257.393.496	-	257.393.496	-
+ Các khách hàng khác	257.393.496	-	257.393.496	-
	114.780.175.020	5.631.000.000	116.563.853.020	4.877.743.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.875.369.434	(3.734.528.551)	9.576.397.046	(4.371.293.690)
Công cụ, dụng cụ	168.882.537	(75.848.878)	191.274.909	(75.848.878)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.414.069.099	(4.786.551.975)	25.681.802.832	(4.002.110.685)
Thành phẩm	33.011.101.019	(16.979.142.959)	31.000.914.933	(16.961.555.834)
Hàng hoá	18.221.106.990	(5.133.998.889)	13.968.383.190	(6.140.358.131)
Hàng gửi đi bán	-	-	708.937.313	-
	94.690.529.079	(30.710.071.252)	81.127.710.223	(31.551.167.218)

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.952.321.851	9.952.321.851
- Công trình tại Trường cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai	9.330.512.273	9.330.512.273
	9.952.321.851	9.952.321.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	164.516.027.090	53.273.325.199	18.551.442.974	972.802.480	960.935.132	238.274.532.875	
- Mua trong kì	-	72.000.000	-	32.615.720	-	-	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(67.200.000)	-	-	-	-	
Số dư cuối kì	164.516.027.090	53.278.125.199	18.551.442.974	1.005.418.200	960.935.132	238.311.948.595	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	102.290.162.922	47.757.699.409	17.099.427.167	925.356.353	227.506.397	168.300.152.248	
- Khấu hao trong kì	1.937.607.673	1.077.108.120	139.566.450	14.398.248	66.881.526	3.235.562.017	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(67.200.000)	-	-	-	(67.200.000)	
Số dư cuối kì	104.227.770.595	48.767.607.529	17.238.993.617	939.754.601	294.387.923	171.468.514.265	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	62.225.864.168	5.515.625.790	1.452.015.807	47.446.127	733.428.735	69.974.380.627	
Tại ngày cuối kì	60.288.256.495	4.510.517.670	1.312.449.357	65.663.599	666.547.209	66.843.434.330	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	43.964.970.144	536.082.922	-	-	1.603.031.640	46.104.084.706	
- Mua trong kì	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kì	43.964.970.144	536.082.922	-	-	1.603.031.640	46.104.084.706	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.966.098.765	536.082.922	-	-	1.515.006.386	12.017.188.073	
- Khấu hao trong kì	304.500.276	-	-	-	19.341.750	323.842.026	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kì	10.270.599.041	536.082.922	-	-	1.534.348.136	12.341.030.099	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	33.998.871.379	-	-	-	88.025.254	34.086.896.633	
Tại ngày cuối kì	33.694.371.103	-	-	-	68.683.504	33.763.054.607	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất		Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất		Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	3.811.392.900	13.156.179.820			-	24.152.469.405	-	41.120.042.125	
- Mua trong kì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kì	3.811.392.900	13.156.179.820			-	24.152.469.405	-	41.120.042.125	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	2.169.390.752	8.932.364.239			-	21.218.343.115	-	32.320.098.106	
- Khấu hao trong kì	29.408.994	87.996.162			-	198.022.236	-	315.427.392	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kì	2.198.799.746	9.020.360.401			-	21.416.365.351	-	32.635.525.498	
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	1.642.002.148	4.223.815.581			-	2.934.126.290	-	8.799.944.019	
Tại ngày cuối kì	1.612.593.154	4.135.819.419			-	2.736.104.054	-	8.484.516.627	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

17 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	6.320.000
Chi phí sửa chữa	3.492.657.208	4.035.259.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.093.582.826	2.371.580.831
	5.586.240.034	6.413.159.858
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	320.941.478	384.054.934
Chi phí sửa chữa	856.747.139	863.122.818
Chi phí thuê văn phòng	3.077.939.413	3.126.666.685
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.129.118.263	1.646.711.185
	5.384.746.293	6.020.555.622

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại - HK	-	-	14.430.087.961	14.430.087.961
Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng ESE CORP	6.591.083.832	6.591.083.832	6.591.083.832	6.591.083.832
Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị Đông Anh	7.579.171.121	7.579.171.121	7.579.171.121	7.579.171.121
Công ty Cổ phần MEDITRONIC	-	-	4.534.830.000	4.534.830.000
Công ty Cổ phần kỹ thương O&C	-	-	7.850.148.074	7.850.148.074
Phải trả các đối tượng khác	27.183.846.410	27.183.846.410	33.410.296.357	33.410.296.357
	41.354.101.363	41.354.101.363	74.395.617.345	74.395.617.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật năng lượng Tân Thành Phát	20.091.890.697	10.705.150.977
- Ngân hàng TMCP An Bình	11.186.559.608	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.357.274.333	2.434.544.511
	<u>42.635.724.638</u>	<u>13.139.695.488</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kì	Số đã thực nộp trong kì	Số phải thu cuối kì	Số phải nộp cuối kì
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	49.473.803	1.314.325.000	13.057.198.865	13.785.166.504	53.591.751	590.475.309
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	31.037.562	31.037.562	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	576.853.281	2.242.876.553	3.042.341.086	3.573.548.220	467.920.486	1.602.736.624
Thuế Thu nhập cá nhân	1.488.395	113.024.233	684.010.639	563.343.968	17.173.000	249.375.509
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	307.977.117	53.374.500	7.567.947.469	6.706.134.093	1.005.138.607	1.612.349.366
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	60.000	60.000	-	-
	935.792.596	3.723.600.286	24.382.595.621	24.659.290.347	1.543.823.844	4.054.936.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	601.099.492	601.099.492
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	-	497.235.027
- Chi phí vận chuyển lắp đặt	115.116.078	204.424.000
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	3.925.012.409	3.432.134.929
	<u>4.641.227.979</u>	<u>4.734.893.448</u>
	-	-
b) Dài hạn		
- Trích chi phí thuê KCN Cái Lái	-	5.020.017.230
- Chi phí phải trả khác	15.998.907.035	10.699.999.965
	<u>15.998.907.035</u>	<u>15.720.017.195</u>

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	347.900.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	<u>-</u>	<u>347.900.000</u>

25 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.132.708.769	6.549.941.564
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	394.964.510	311.055.749
- Bảo hiểm xã hội	42.665.260	-
- Bảo hiểm y tế	-	147.841
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.927.500	25.927.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.921.130.150	3.688.130.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An	1.302.400.000	1.302.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.445.621.349	1.222.280.324
b) Dài hạn	37.196.084.147	37.113.324.147
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.196.084.147	37.063.324.147
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	50.000.000
	<u>55.328.792.916</u>	<u>43.663.265.711</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

26 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kì		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- NH TMCP Đầu tư và PT VN	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN	-	-	5.467.354.993	4.467.354.993	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyễn Khang Trang	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Nguyễn Đức Tường	148.000.000	148.000.000			148.000.000	148.000.000
- Các đối tượng khác	200.000.000	200.000.000	229.916.000	-	429.916.000	429.916.000
	8.665.000.000	8.665.000.000	5.697.270.993	12.467.354.993	1.894.916.000	1.894.916.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

30 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	438.000.000.000	26.619.705	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	53.234.868.452	(41.533.795.260)	134.028.576.396	550.717.169.650
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	60.868.097.642	7.822.079.149	68.690.176.791
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	-	-	(875.884.865)	(725.647.015)	(1.601.531.880)
Trích thưởng Ban điều hành, thù lao HĐQT (Công ty con)	-	-	-	-	-	(124.111.620)	(105.888.380)	(230.000.000)
Chia cổ tức (Công ty con)	-	-	-	-	-	-	(4.910.604.000)	(4.910.604.000)
Biến động vốn chủ sở hữu Cty con	-	-	-	-	(1.519.684.964)	2.993.273.515	(1.473.588.551)	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu Cty con	-	-	-	-	8.056.565	(1.705.208.394)	1.697.151.829	-
Điều chỉnh do thoái vốn cty LK	-	-	-	-	-	(5.238.132.945)	-	(5.238.132.945)
Giảm khác	-	-	4.222	-	-	209.993	(1.686.021)	(1.471.806)
Số dư cuối kì trước	438.000.000.000	26.619.705	(13.064.948.729)	(19.974.146.692)	51.723.240.053	14.384.448.066	136.330.393.407	607.425.605.810
Số dư đầu năm nay	438.000.000.000	26.619.705	(13.064.948.729)	(19.974.146.692)	51.723.240.053	14.384.448.066	136.330.393.407	607.425.605.810
Tăng vốn trong kì này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kì này	-	-	-	-	-	4.056.709.931	3.793.537.320	7.850.247.251
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.530.947.118)	(6.273.572.882)	(13.804.520.000)
Trích thưởng Ban điều hành, thù lao HĐQT (Công ty con)	-	-	-	-	-	(868.222.422)	(731.777.578)	(1.600.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	7.027.589.110	-	7.027.589.110
Giảm khác	-	-	-	-	(151.959.718)	-	(6.522.047.521)	(6.674.007.239)
Số dư cuối kì này	438.000.000.000	26.619.705	(13.064.948.729)	(19.974.146.692)	51.571.280.335	17.069.577.567	126.596.532.747	600.224.914.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	87,97%	385.297.500.000	87,97%	385.297.500.000
- Các cổ đông khác	12,03%	52.702.500.000	12,03%	52.702.500.000
	100%	438.000.000.000	100%	438.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến VND	Từ ngày 01/01/2025 đến VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

34 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng	46.379.134.914	107.282.852.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.436.861.636	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.699.736.070	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	75.515.732.620	107.282.852.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

36 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.770.968.133	76.119.627.423
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.271.285.514	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.552.574)
	43.042.253.647	76.118.074.849

38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.644.147.245	1.369.034.735
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.577.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	43.910.306	18.976.882
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	-	53.795.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.697.726	1.233.267.848
	4.833.332.777	2.675.075.003

39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền vay	11.818.823,0	27.012.248,0
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	24.491.030,0	127.075.147,0
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2.561.567,0	(2.561.567,0)
	38.871.420	151.525.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

40 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2026 đến	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.743.556.564	2.302.735.718
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	(176.192.646)	66.601.079
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	222.925.807	364.406.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.362.942.269	1.342.234.833
Chi phí bảo hành	-	574.447.103
Chi phí hoa hồng môi giới	-	1.761.112.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.401.627.687	5.915.455.433
Chi phí khác bằng tiền	1.368.243.432	(942.797.357)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-
Các khoản ghi giảm khác	67.296.945	-
	9.990.400.058	11.384.196.543

41 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.299.010.881	10.524.964.856
Chi phí vật liệu quản lý	6.270.978	178.419.375
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.746.250	122.328.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.223.717	800.928.547
Thuế, phí và lệ phí	2.141.556.001	2.817.492.284
Chi phí dự phòng	(4.877.575.960)	375.681.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.335.667.279	2.086.443.203
Chi phí khác bằng tiền	3.819.092.905	3.048.717.889
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
	15.054.992.051	19.954.976.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

42 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	366.181.818
Thu tiền bồi thường	-	-
Tiền phạt thu được	-	217.263.699
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	843.407.383	530.843.675
	843.407.383	1.114.289.192

43 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Xuất hàng tồn kho trả bảo hiểm tiền bồi thường	-	-
Các khoản bị phạt	492.593	122.210.055
Chi phí khác	237.158.117	73.901.631
	237.650.710	196.111.686

36 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.159.131.438	102.965.265.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.271.285.514	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.552.574)
	75.430.416.952	102.963.712.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.102.646.544	3.191.935.434
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.577.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	43.910.306	18.976.882
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	-	53.795.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.697.726	1.233.267.848
	7.291.832.076	4.497.975.702

39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.068.513	27.012.248
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	24.491.030	129.976.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2.561.567	-
	85.121.110	156.989.040

40 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến	Từ ngày 01/01/2025 đến
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.877.669.589	5.622.808.689
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	(176.192.646)	66.601.079
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	445.842.764	364.406.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.723.884.538	2.702.506.875
Chi phí bảo hành	169.677	574.447.103
Chi phí hoa hồng môi giới	-	1.761.112.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.194.194.878	9.806.547.133
Chi phí khác bằng tiền	2.196.655.640	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-
Các khoản ghi giảm khác	67.296.945	-
	19.329.521.385	20.898.430.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

41 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.557.070.997	19.195.927.978
Chi phí vật liệu quản lý	17.483.365	190.192.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.103.008	281.253.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	634.122.434	1.117.827.264
Thuế, phí và lệ phí	4.802.091.112	5.611.054.151
Chi phí dự phòng	(4.877.575.960)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.210.900.788	3.301.424.402
Chi phí khác bằng tiền	6.566.057.973	8.933.031.210
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
	32.975.253.717	39.006.392.736

42 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến VND	Từ ngày 01/01/2025 đến VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	366.181.818
Thu tiền bồi thường	-	2.106.334.980
Tiền phạt thu được	-	217.263.699
Thuế được giảm	6.551.236.532	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	1.752.299.875	1.795.767.857
	8.303.536.407	4.485.548.354

43 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến VND	Từ ngày 01/01/2025 đến VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Xuất hàng tồn kho trả bảo hiểm tiền bồi thường	-	2.270.692.402
Các khoản bị phạt	492.593	122.210.055
Chi phí khác	254.125.253	85.991.845
	254.617.846	2.478.894.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

48 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.046.445.811	83.386.105.036
Chi phí nhân công	-	33.820.131.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.568.554	4.344.548.906
Chi phí dự phòng	-	358.554.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.944.197.233
Chi phí khác bằng tiền	-	31.906.854.819
	31.443.014.365	162.760.391.876

53 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Mối quan hệ****Tổng tin liên quan**

- Tập đoàn Geleximco - CTCP
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Viettronimex
- Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa
- Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
- Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao
- Công ty TNHH DM Vina
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thái Bình
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Vigeba
- Công ty Cổ phần Ô tô GEL-O&J
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa

- Công ty mẹ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Thu nhập HĐQT, Ban KS, và Ban điều hành

Bên liên quan

Tính chất giao dịch Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025'Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị,
Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Người
quản lý khác

Lương và thù lao 1.808.876.000

1.165.772.572

Số dư các bên liên quan**Mối quan hệ**

30/06/2026

01/01/2026

Phải thu khách hàng

Công ty con

-

23.673.705

Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

Phải thu khác

Công ty liên kết

230.496.948

230.496.948

Công ty TNHH DM Vina

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Phó Tổng Giám đốc****Lê Hữu Nghị****Vũ Văn Tuấn****Đỗ Hoàng Hà**